TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CẨM PHẢ** **TỈNH QUẢNG NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 01 /2019/HNGĐ-ST
Ngày 08 /01/2019
V/v "Tranh chấp về hôn nhân và gia đình"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẨM PHẢ - TỈNH QUẢNG NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Văn Trọng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Ngọc Đệ - Ông Nguyễn Văn Hạ.

- Thư ký phiên tòa: Ông Vũ Xuân Chiêm – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố C.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố C tham gia phiên tòa: Bà Phạm Bích Hồng – Kiểm sát viên.

Trong ngày 08 tháng 01 năm 2019 tại Hội trường xét xử số 1 - Toà án nhân dân thành phố C, tỉnh Quảng Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 367/2018/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 9 năm 2018 về việc "Tranh chấp về hôn nhân và gia đình" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 83/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 12 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Lê Thị T, sinh năm 1988.

Nghề nghiệp: Lao động tự do.

Nơi ĐKHKTT: Tổ 6, khu 2A, phường CT, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh - Có mặt tại phiên toà

Bị đơn: Anh Lê Anh T1, sinh năm 1988.

Nghề nghiệp: Lái xe.

Nơi ĐKHKTT: Tổ 6, khu 2A, phường CT, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh - Có mặt tại phiên toà.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện về việc xin ly hôn có xác nhận của khu phố 2A, phường CT, thành phố C ngày 20/8/2018 và trong các lời khai tại hồ sơ vụ án, nguyên đơn chị Lê Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị T kết hôn với anh Lê Anh T1 hoàn toàn tự nguyện, đăng ký kết hôn hợp pháp tại Ủy ban nhân dân phường CT, thành phố C và được cấp giấy chứng nhận kết hôn năm 2008. Trước khi kết hôn vợ chồng có thời gian tìm hiểu nhau 8 tháng. Sau khi kết hôn vợ chồng về chung sống tại Tổ 6, khu 2A, phường CT, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh.

Quá trình vợ chồng chung sống thời gian đầu có hạnh phúc, đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh T1 không quan tâm đến gia đình, chơi bời, cờ bạc, rượu chè, ngoại tình, mặc dù mâu thuẫn vợ chồng cũng đã được gia đình, tổ dân khu phố hòa giải để về đoàn tụ gia đình nhưng không đạt kết quả.

Xét thấy cuộc sống chung vợ chồng không thể kéo dài, mâu thuẫn của vợ chồng đã thực sự trầm trọng, không thể hàn gắn được nữa, vợ chồng hiện đã sống ly thân, vợ chồng không còn quan hệ tình cảm, không ai quan tâm đến ai. Cho đến nay tình cảm của chị Lê Thị T dành cho anh Lê Anh T1 đã hết, yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố C xem xét và giải quyết cho ly hôn với anh Lê Anh T1.

- Về con chung: Chị Lê Thị T và anh Lê Anh T1 có hai con chung là Lê Đăng Q, sinh ngày 10/6/2008 và Lê Gia B, sinh ngày 08/5/2012. Khi ly hôn, chị Lê Thị T xin được quyền nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cả hai con chung Lê Đăng Q và Lê Gia B cho đến khi đủ 18 tuổi và yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi hai con chung là 2.000.000 đồng, thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 01 năm 2019 cho đến khi hai con chung đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết

- Về công nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Theo bản tự khai và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, bị đơn anh Lê Anh T1 trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh Lê Anh T1 xác nhận về thời gian, hoàn cảnh kết hôn như phần trình bày của chị Lê Thị T là đúng. Theo lời khai tại Tòa án anh T1 xác nhận, cuộc sống vợ chồng có mâu thuẫn và vợ chồng đã sống ly thân, nhưng vợ chồng đã khắc phục. Nay thấy mẫu thuẫn của vợ chồng chưa đến mức trầm trọng, đề nghị Tòa án hòa giải để vợ chồng về đoàn tụ gia đình nuôi dạy con cái, còn nếu chị T cương quyết xin ly hôn thì anh T1 cũng đồng ý ly hôn. Nhưng tại phiên hòa giải anh Lê Anh T1 thay đổi quan điểm là không đồng ý ly hôn, yêu cầu Tòa án hòa giải để vợ chồng về đoàn tụ gia đình, nuôi dạy con cái.

- Về con chung: Anh Lê Anh T1 và chị Lê Thị T có hai con chung là Lê Đăng Q, sinh ngày 10/6/2008 và Lê Gia B, sinh ngày 08/5/2012. Nếu phải ly hôn, anh T1 nhường quyền nuôi con cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cả hai con chung đến tuổi trưởng thành và anh T1 tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng là 2.000.000 đồng cho hai con chung.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về công nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản thu thập tại liệu, chứng cứ ngày 21/11/2018 có sự tham gia của ông Nguyễn Khắc T2 là trưởng khu 2A, phường CT, thành phố C có nội dung như sau: Chị Lê Thị T, anh Lê Anh T1 có đăng ký hộ khẩu thường trú tại Tổ 6, khu 2A, phường CT, thành phố C, trong cuộc sống chung của vợ chồng anh T1, chị T, tổ dân khu phố thấy hai vợ chồng có mâu thuẫn, tổ dân khu phố có hòa giải để vợ chồng đoàn tụ nhưng không đạt kết quả , chị T vẫn cương quyết xin ly hôn và hiện tại hai anh chị T1, Thu đang sống ly thân. Đề nghị Tòa án giải quyết quan hệ hôn nhân giữa anh T1, chị T theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố C tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tiến hành các thủ tục tố tụng theo đúng qui định của Bộ luật tố tụng Dân sự; Nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo qui định của Bộ luật tố tụng dân sự. Có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét toàn diện các chứng cứ, lời trình bày của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về tố tụng: Về thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Quảng Ninh theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Quá trình Tòa án giải quyết đã tiến hành hòa giải nhưng không thành, đồng thời nguyên đơn chị Lê Thị T có đơn xin từ chối hòa giải thêm nên Tòa án ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử, đã thực hiện việc cấp tống đạt văn bản tố tụng cho các đương sự theo đúng quy định của pháp luật.

2. Về quan hệ hôn nhân giữa chị Lê Thị T, anh Lê Anh T1 là hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Quá trình chung sống theo chị T trình bày là do anh T1 không quan tâm đến gia đình, chơi bời, cờ bạc, rượu chè, ngoại tình, từ đó dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng ngày càng căng thẳng, thường xuyên cãi chửi nhau, vợ chồng đã tìm cách khắc phục, hai bên gia đình khuyên giải nhưng không có kết quả. Hiện tại vợ chồng đang sống ly thân, không còn quan hệ tình cảm, không ai quan tâm đến ai, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Lê Anh T1. Tại bản tự khai cũng như tại phiên tòa hôm nay, anh T1 xác nhận, cuộc sống vợ chồng có mâu thuẫn và vợ chồng đã sống ly thân, nhưng chỉ là mẫu thuẫn nhỏ, vợ

chồng đã khắc phục. Nay mẫu thuẫn của vợ chồng chưa đến mức trầm trọng, đề nghị Tòa án hòa giải để vợ chồng về đoàn tụ gia đình nuôi dạy con cái, còn nếu chị T cương quyết xin ly hôn.

Tại phiên tòa hôm nay Tòa án đã thuyết phục và khuyên giải chị T để vợ chồng về đoàn tụ, nhưng chị T cho rằng mâu thuẫn vợ chồng đến nay không thể khắc phục được mà ngày càng căng thẳng hơn, nên chị T vẫn cương quyết xin ly hôn với anh T. Ngoài ra theo biên bản thu thập tại liệu, chứng cứ tại địa phương của Tòa án ngày 21/11/2018, tổ dân, khu phố cung cấp thì có mâu thuẫn vợ chồng xảy ra, tổ dân, khu phố đã khuyên giải nhưng không có kết quả, hiện tại chị T, anh T1 đang sống ly thân, không ai quan tâm đến ai. Điều này chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa chị T, anh T1 đã mâu thuẫn trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, chị T xin ly hôn anh T1 là có căn cứ, phù hợp Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 được chấp nhận.

3. Về con chung: Chị Lê Thị T, anh Lê Anh T1 có hai con chung là Lê Đăng Q, sinh ngày 10/6/2008 và Lê Gia B, sinh ngày 08/5/2012. Khi ly hôn, chị Lê Thị T xin được quyền nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cả hai con chung Lê Đăng Q và Lê Gia B cho đến khi đủ 18 tuổi và yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi hai con chung là 2.000.000 đồng (mỗi con là 1.000.000 đồng/ tháng), thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 01 năm 2019 cho đến khi hai con chung đủ 18 tuổi. Anh T1 thừa nhận là có hai con chung như chị T trình bày. Nếu phải ly hôn, anh T nhường quyền nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cả hai con chung là Lê Đăng Q và Lê Gia B cho chị Lê Thị T nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 tuổi và anh T1 đóng góp cấp dưỡng nuôi hai con chung mỗi tháng 2.000.000 đồng (mỗi con là 1.000.000 đồng/ tháng) cho đến khi hai con chung đủ 18 tuổi.

4. Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

5. Về công nợ chung: Không có, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

6. Về án phí: Chị Lê Thị T phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm, anh Lê Anh T1 phải nộp án phí cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51; Điều 53; Điều 54; khoản 1

Điều 56; Điều 57; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Lê Thị T. Cho chị Lê Thị T được ly hôn với anh Lê Anh T1.

2. Về con chung: Giao cho chị Lê Thị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục hai con chung là Lê Đăng Q, sinh ngày 10/6/2008 và Lê Gia B, sinh ngày 08/5/2012 cho đến khi đủ 18 tuổi. Anh Lê Anh T1 có nghĩa vụ đóng góp cấp dưỡng nuôi hai con chung mỗi tháng 2.000.000 đồng (mỗi con chung là 1.000.000 đồng/ tháng), kể từ tháng 01/2019 cho đến khi hai con chung đủ 18 tuổi và có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Lê Thị T phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn) đồng án phí ly hôn sơ thẩm, số tiền này được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị Lê Thị T đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0004153 ngày 11/9/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố C. Anh Lê Anh T1 phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn) đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

4. Về quyền kháng cáo bản án: Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh Quảng Ninh;*
- *VKSND TP. C;*
- *Chi cục THADS TP. C;*
- *Các đương sự*
- *UBND phường Cẩm CT;*
- *Lưu hồ sơ, văn phòng.*

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Bùi Văn Trọng